

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1
MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	9. 5.30	17. D	25. C	33. B
2. A	10. (of) March	18. A	26. A	34. B
3. C	11. C	19. A	27. C	35. C
4. B	12. A	20. B	28. B	36. B
5. B	13. C	21. C	29. D	37. C
6. two - one double, one single	14. C	22. A	30. B	
7. 440	15. D	23. A	31. B	
8. Earsley	16. B	24. B	32. A	

38. My brother had taught me how to use the computer before he bought one for me.

39. While I am reading a book, my mother is cooking a meal.

40. Many Vietnamese students wear uniforms when they go to school.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

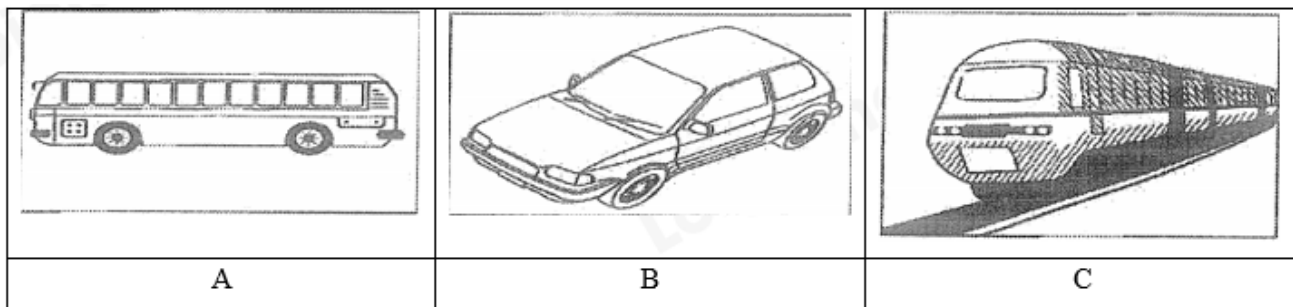
1. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

How will Mary travel to Scotland?

(Mary sẽ tới Scotland bằng cách nào?)



Thông tin: No, I'm driving there, it's cheaper.

(Không, tôi lái xe tới đó, rẻ hơn.)

Chọn B

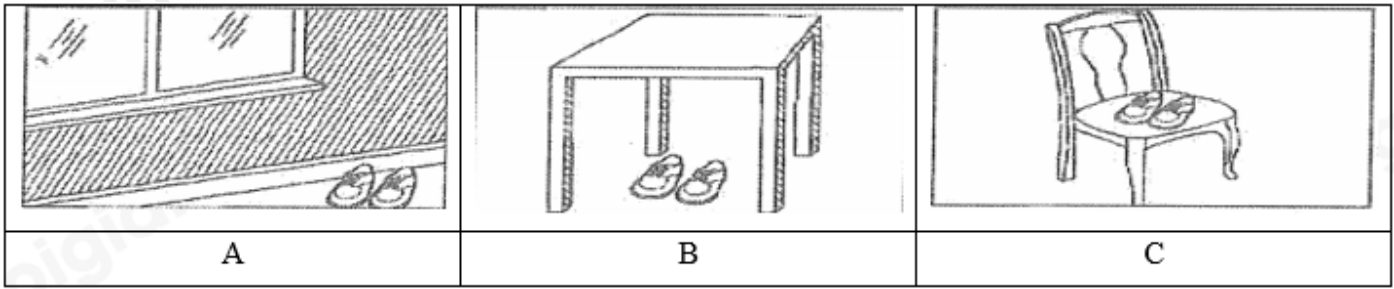
2. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Where are the shoes?

(Đôi giày ở đâu?)



Thông tin: There they are – under the window!

(Nó đây rồi – dưới cửa sổ!)

Chọn A

3. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

When will the football match next week?

(Khi nào trận đấu bóng đá sẽ bắt đầu vào tuần tới?)

A. 11:45 trưa

B. 12:15 trưa

C. 2:00 chiều

Thông tin: No, it was early this week. It usually begins at 2 o'clock.

(Không, tuần này là đầu tuần. Nó thường bắt đầu lúc 2 giờ.)

Chọn C

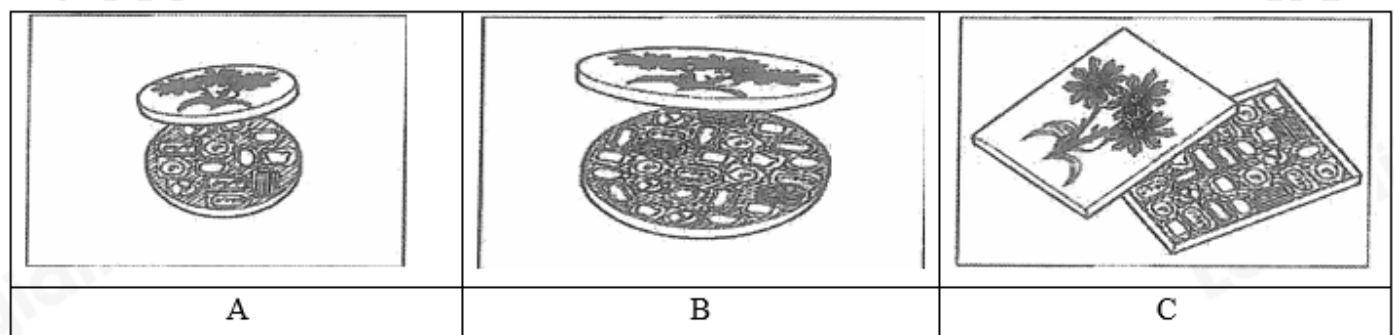
4. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Which box of chocolates do they buy?

(Họ mua hộp sôcôla nào?)



Thông tin: But it's Mum's birthday. Let's get the big round one – we've got enough money!

(Nhưng hôm nay là sinh nhật của mẹ. Hãy lấy hộp tròn lớn – chúng ta có đủ tiền!)

Chọn B

5. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

When is Wendy's birthday?

(Sinh nhật của Wendy là khi nào?)

A. ngày 16/5

B. ngày 18/5

C. ngày 21/5

Thông tin: No, my birthday's on May the eighteenth.

(Không, sinh nhật của tôi là vào ngày 18 tháng 5.)

Chọn B

Bài nghe:

1. How will Mary travel to Scotland?

John: Are you taking the train to Scotland tomorrow, Mary?

Mary: No, I'm driving there, it's cheaper.

John: Why don't you go by coach?

Mary: Oh no, it takes seven hours.

2. Where are the shoes?

Peter: Mum, have you seen my brown shoes?

Mother: Yes, they're under the table.

Peter: No they're not. I left them on the chair this morning, but they're not there now.

Mother: There they are – under the window!

3. When will the football match start next week?

Tom: Does the football match start at quarter past twelve every week?

Bill: No, it was early this week. It usually begins at 2 o'clock.

Tom: So, it'll be the usual time next week?

Bill: Yes.

4. Which box of chocolates do they buy?

Boy: Which box of chocolates shall we get Mum for her birthday?

Girl: Those round boxes with the flowers on are nice.

Boy: Yes, but that square box is cheaper.

Girl: But it's Mum's birthday. Let's get the big round one – we've got enough money!

Boy: OK.

5. When's Wendy's birthday?

John: Wendy, you're twenty-one on Saturday, aren't you?

Wendy: No, my birthday's on May the eighteenth.

John: Well, Saturday is the eighteenth.

Wendy: No, it's not, it's the sixteenth.

Tạm dịch:

1. Mary sẽ tới Scotland bằng cách nào?

John: Ngày mai em có bắt chuyến tàu tới Scotland không, Mary?

Mary: Không, tôi lái xe tới đó, rẻ hơn.

John: Tại sao bạn không đi bằng xe khách?

Mary: Ô không, phải mất bảy giờ.

2. Đôi giày ở đâu?

Peter: Mẹ ơi, mẹ có thấy đôi giày nâu của con không?

Mẹ: Vâng, chúng ở dưới gầm bàn.

Peter: Không, không phải vậy. Tôi đã để chúng trên ghế sáng nay, nhưng bây giờ chúng không còn ở đó nữa.

Mẹ: Họ đây rồi – dưới cửa sổ!

3. Khi nào trận đấu bóng đá sẽ bắt đầu vào tuần tới?

Tom: Trận đấu bóng đá có bắt đầu vào lúc 12 giờ 15 hàng tuần không?

Bill: Không, tuần này là đầu tuần. Nó thường bắt đầu lúc 2 giờ.

Tom: Vậy tuần sau vẫn như thường lệ phải không?

Bill: Vâng.

4. Họ mua hộp sôcôla nào?

Cậu bé: Chúng ta sẽ tặng mẹ hộp sôcôla nào vào ngày sinh nhật của mẹ?

Cô gái: Những chiếc hộp tròn có hoa thật đẹp.

Cậu bé: Ừ, nhưng cái hộp vuông đó rẻ hơn.

Con gái: Nhưng hôm nay là sinh nhật của mẹ. Hãy bắt đầu vòng đấu lớn – chúng ta có đủ tiền!

Chàng trai: Được rồi.

5. Sinh nhật của Wendy là khi nào?

John: Wendy, thứ bảy này em 21 tuổi phải không?

Wendy: Không, sinh nhật của tôi là vào ngày 18 tháng 5.

John: À, thứ bảy là ngày mười tám.

Wendy: Không, không phải, là ngày mười sáu.

6. two / 2 / one double, one single

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Number of bedrooms: (6) **two / 2 / one double, one single**

(Số phòng ngủ: 2 – 1 phòng đôi, 1 phòng đơn)

Thông tin: Are they double bedrooms? - One double and one single.

(Đó có phải là phòng đôi không? - Một đôi và một đơn.)

Đáp án: two / 2 / one double, one single

7. 440

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cost: (7) £440 a month

(Chi phí: (7) 440 pao một tháng)

Thông tin: Well, it's £440 a month.

(Ồ, nó có giá £440 một tháng.)

Đáp án: 440

8. earsley

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Address: (8) 27 **Earsley** Street

(Địa chỉ: (8) 27 Đường Earsley)

Thông tin: Earsley. It's E-A-R-S-L-E-Y. It's near the train station.

(Earsley. Đó là E-A-R-S-L-E-Y. Nó gần ga xe lửa.)

Đáp án: Earsley

9. 5.30

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

When see flat: (9) Tuesday at **5.30**

(Thời gian xem căn hộ: (9) Thứ Ba lúc 5:30)

Thông tin: How about half past five?

(Khoảng năm giờ rưỡi thì sao?)

Đáp án: 5.30

10. (of) March

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Free from: (10)1st **of March**

(Miễn phí từ: (10) ngày 1 tháng Ba)

Thông tin: From the 1st of March.

(Từ ngày 1 tháng 3.)

Đáp án: (of) March

Bài nghe:

Woman: Hello. Lonflats Agency. Can I help you?

Man: Oh yes. My name's Mark Jones. I'm phoning about the flat for rent in Putney. I saw the advertisement in the paper.

Woman: In Putney ... Well, yes, Mr Jones, that one's got two bedrooms.

Man: Are they double bedrooms?

Woman: One double and one single.

Man: OK. And how much is the rent?

Woman: Well, it's £440 a month.

Man: I see. And where exactly is it?

Woman: It's number 27 Earsley Street.

Man: Oh. How do you spell that?

Woman: Earsley. It's E-A-R-S-L-E-Y. It's near the train station.

Man: And what floor is it on?

Woman: It's a second floor flat.

Man: Has it got any furniture?

Woman: Yes. It's got some nice modern furniture.

Man: Well. It sounds interesting. I'd like to see it, please.

Woman: Can you come tomorrow?

Man: Tomorrow. That's Tuesday?

Woman: Uh-hm

Man: Well, only after 5 o'clock.

Woman: How about half past five?

Man: Yes, that's fine. Oh, one thing I nearly forgot. When will the flat be free to rent?

Woman: From the 1st of March.

Man: OK. See you tomorrow.

Woman: Bye.

Tạm dịch:

Người phụ nữ: Xin chào. Cơ quan Lonflats. Tôi có thể giúp bạn?

Người đàn ông: Ồ vâng. Tên tôi là Mark Jones. Tôi đang gọi điện về căn hộ cho thuê ở Putney. Tôi nhìn thấy quảng cáo trên báo.

Người phụ nữ: Ở Putney ... Vâng, vâng, ông Jones, căn hộ đó có hai phòng ngủ.

Người đàn ông: Đó có phải là phòng đôi không?

Nữ: Một đôi và một đơn.

Người đàn ông: Được rồi. Và giá thuê là bao nhiêu?

Người phụ nữ: Ồ, nó là £440 một tháng.

Người đàn ông: Tôi hiểu rồi. Và chính xác thì nó ở đâu?

Người phụ nữ: Đó là số 27 phố Earsley.

Người đàn ông: Ồ. Bạn đánh vần chữ đó ra sao?

Người phụ nữ: Earsley. Đó là E-A-R-S-L-E-Y. Nó gần ga xe lửa.

Người đàn ông: Và nó ở tầng mấy?

Người phụ nữ: Đó là căn hộ ở tầng hai.

Người đàn ông: Nó có đồ đạc gì không?

Người phụ nữ: Vâng. Nó có một số đồ nội thất hiện đại đẹp đẽ.

Người đàn ông:Ồ. Nghe thú vị. Tôi muốn xem nó, làm ơn.

Người phụ nữ: Ngày mai bạn có thể đến được không?

Người đàn ông: Ngày mai. Đó là thứ ba?

Người phụ nữ: Ừm-hm

Người đàn ông: À, chỉ sau 5 giờ thôi.

Người phụ nữ: Khoảng năm giờ rưỡi thì sao?

Người đàn ông: Vâng, không sao đâu.Ồ, có một điều tôi gần như quên mất. Khi nào căn hộ sẽ được miễn phí cho thuê?

Người phụ nữ: Từ ngày 1 tháng 3.

Người đàn ông: Được rồi. Hẹn gặp bạn vào ngày mai.

Người phụ nữ: Tạm biệt.

11. C

Kiến thức: Phát âm “st”

Giải thích:

A. honest /'ɒn.ɪst/

B. outstand /,aʊt'stænd/

C. listen /'lɪs.ən/

D. student /'stju:.dənt/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /st/.

Chọn C

12. A

Kiến thức: Phát âm “sp”

Giải thích:

A. raspberry /'rɑ:z.bər.i/

B. respect /rɪ'spekt/

C. spicy /'spaɪ.si/

D. especially /ɪ'speʃ.əl.i/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /sp/.

Chọn A

13. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Bạn rất tốt
- B. Cảm ơn
- C. Tôi rất vui vì bạn thích bữa tiệc
- D. Tôi rất muốn

A: “Thank you very much for a lovely party.” – **B:** “I’m glad you like the party.”

(A: “Cảm ơn bạn rất nhiều vì một bữa tiệc thú vị.” – B: “Tôi rất vui vì bạn thích bữa tiệc.”)

Chọn C

14. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Vâng, tôi sẽ
- B. Không, không vấn đề gì
- C. Không, cảm ơn
- D. Tôi rất muốn

A: “Would you like something to eat?” – **B:** – “No, thanks. I’m not hungry now.”

(A: “Bạn có muốn ăn gì không?” – B: – “Không, cảm ơn. Bây giờ tôi không đói.”)

Chọn C

15. D

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Cảm ơn rất nhiều
- B. Bạn có thích thi lái xe không?
- C. Thật đấy!
- D. Xin chúc mừng!

Hai: “I’ve passed my driving test.” - **Huy:** “Congratulation!”

(Hai: “Tôi đã đậu bài thi lấy bằng lái xe rồi.” – Huy: “Chúc mừng!”)

Chọn D

16. B

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

- A. sound (n): âm thanh
- B. hearing (n): thính giác
- C. listening (v): lắng nghe
- D. hear (v): nghe

Hearing loss can be caused by noise pollution.

(Suy giảm thính lực có thể do ô nhiễm tiếng ồn.)

Chọn B

17. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. damaging (v): gây thiệt hại
- B. causing (v): gây ra
- C. losing (v): thất lạc
- D. dumping (v): xả thải

Households pollute water sources by **dumping** waste into ponds, lakes, and rivers.

(Các hộ gia đình gây ô nhiễm nguồn nước bằng cách đổ chất thải vào ao, hồ, sông.)

Chọn D

18. A

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “water”(nước) cần một tính từ để tạo thành một cụm danh từ.

- A. contaminated (adj): bị ô nhiễm
- B. contamination (n): sự ô nhiễm
- C. contaminate (v): làm ô nhiễm
- D. contaminating (v): làm ô nhiễm

A lot of fish has died recently because of the **contaminated** water in this lake.

(Gần đây rất nhiều cá đã chết vì nước ở hồ này bị ô nhiễm.)

Chọn A

19. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. range (n): phạm vi
- B. sale (n): doanh thu
- C. convenience (n): sự tiện lợi
- D. access (n): truy cập

Cụm từ: a wide range of: trong phạm vi rộng lớn, sự đa dạng

In this shop, there is a wide **range** of decorative products that customers can buy before Christmas.

(Tại cửa hàng này có rất nhiều sản phẩm trang trí mà khách hàng có thể mua trước lễ Giáng sinh.)

Chọn A

20. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Ta thấy về sau có dạng would + V-inf

=> Cấu trúc câu điều kiện loại 2 (không có thật ở hiện tại): If + S + V (quá khứ đơn), S + would + V-inf

If he **didn't throw** trash around his garden, the garden would look very nice now.

(Nếu anh ấy không vứt rác quanh khu vườn của mình thì khu vườn bây giờ sẽ trông rất đẹp.)

Chọn B

21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. voice (n): giọng nói (khi ai đó cất tiếng)

B. sound (n): âm thanh

C. accent (n): chất giọng (cách nói của một ai đó đến từ một vùng miền đặt trung)

D. speech (n): lời nói

I find it hard to understand that foreigner because of his accent.

(Tôi cảm thấy khó để hiểu những gì người nước ngoài nói bởi chất giọng của anh ta.)

Chọn C

22. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm từ: tourist attractions (n): địa điểm thu hút khách du lịch

Singapore is an ideal destination for worldwide visitors because of its many **tourist attractions**.

(Singapore là điểm đến lý tưởng cho du khách trên toàn thế giới vì có nhiều địa điểm du lịch hấp dẫn.)

Chọn A

23. A

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành – Thì tương lai đơn

Giải thích:

Từ cần điền thứ nhất: diễn tả kinh nghiệm nên dùng hiện tại hoàn thành

Từ cần điền thứ hai: diễn tả một hành động quyết định ngay tại thời điểm nói nên ta dùng thì tương lai đơn.

I **have visited** Sydney Harbor twice, so this time I think I **will go** to a different place.

(Tôi đã đến thăm Cảng Sydney hai lần nên lần này tôi nghĩ mình sẽ đến một nơi khác.)

Chọn A

24. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. tornado (n): lốc xoáy

B. tsunami (n): sóng thần

C. earthquake (n): động đất

D. volcanic eruption (n): núi lửa phun trào

When she was playing on the beach, she saw the ocean drain away suddenly causing her to think of an imminent **tsunami**.

(Khi đang chơi trên bãi biển, cô thấy nước biển đột ngột rút đi khiến cô liên tưởng đến một cơn sóng thần sắp xảy ra.)

Chọn B

25. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in: trong một không gian kín

B. at: tại một thời điểm

C. on: sử dụng trên bề mặt

D. from: từ

You shouldn't bargain at the supermarket because every product has its fixed price **on** its price tag.

(Bạn không nên mặc cả ở siêu thị vì mỗi sản phẩm đều có giá cố định trên thẻ giá.)

Chọn C

26. A

Kiến thức: Từ nối

Giải thích:

A. After: sau khi

B. Before: trước khi

C. Until: cho đến khi

D. During: trong suốt

(26) **After** an earthquake happens, people can die from lack of food, water, and medical supplies.

((26) Sau khi động đất xảy ra, con người có thể chết vì thiếu lương thực, nước uống và vật tư y tế.)

Chọn A

27. C

Kiến thức: Câu bị động của thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu bị động của thì hiện tại đơn: S + am/is/are + V3/ed (phân từ quá khứ) (+ by O)

The amount of destruction (27) **is caused** by an earthquake depends on where it happens, what time it happens, and how strong it is.

(Mức độ tàn phá (27) do một trận động đất gây ra phụ thuộc vào nơi nó xảy ra, thời gian xảy ra và cường độ của nó.)

Chọn C

28. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Could + V-inf: có thể (quá khứ của can)

If seismologists could (28) **predict** earthquakes, we could save about 20,000 human lives each year.

(Nếu các nhà địa chấn học có thể (28) dự đoán động đất, chúng ta có thể cứu sống khoảng 20.000 người mỗi năm.)

Chọn B

29. D

Kiến thức: Từ chỉ số lượng

Giải thích:

A. less: ít hơn

B. more: nhiều hơn

C. much: nhiều (danh từ không đếm được)

D. many: nhiều (danh từ đếm được)

Man can control (29) **many** things about nature, (30) _____ we can not control earthquakes.

(Con người có thể kiểm soát (29) nhiều thứ về thiên nhiên, (30) _____ chúng ta không thể kiểm soát động đất.)

Chọn D

30.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. so: vì vậy

B. but: nhưng

C. and: và

D. too: cũng

Man can control (29) **many** things about nature, (30) **but** we can not control earthquakes.

(Con người có thể kiểm soát (29) nhiều thứ về thiên nhiên, (30) nhưng chúng ta không thể kiểm soát động đất.)

Chọn B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

(26) **After** an earthquake happens, people can die from lack of food, water, and medical supplies. The amount of destruction (27) **is caused** by an earthquake depends on where it happens, what time it happens, and how strong it is. It also depends on types of buildings, soil conditions and population. Of the 6,000 earthquakes in the world each year, only about 15 cause great damage and many deaths.

If seismologists could (28) **predict** earthquakes, we could save about 20,000 human lives each year. Man can control (29) **many** things about nature, (30) **but** we can not control earthquakes.

Tạm dịch:

(26) Sau khi động đất xảy ra, con người có thể chết vì thiếu lương thực, nước uống và vật tư y tế. Mức độ tàn phá (27) do một trận động đất gây ra phụ thuộc vào nơi nó xảy ra, thời gian xảy ra và cường độ của nó. Nó cũng phụ thuộc vào loại công trình, điều kiện đất đai và dân số. Trong số 6.000 trận động đất trên thế giới mỗi năm, chỉ có khoảng 15 trận gây thiệt hại lớn và nhiều người chết.

Nếu các nhà địa chấn học có thể (28) dự đoán động đất, chúng ta có thể cứu sống khoảng 20.000 người mỗi năm. Con người có thể kiểm soát (29) nhiều thứ về thiên nhiên, (30) nhưng chúng ta không thể kiểm soát động đất.

Bài đọc:

Ha Long Bay is a UNESCO World Heritage site in Quang Ninh province, in the northeast of Viet Nam. It has got over 1,600 islands and islets. Among the many ancient fishing villages in Ha Long Bay, only Cua Van floating village remains. All the houses and buildings in the village float on huge wooden rafts.

The villagers spend their days fishing and looking after the sea life. Then **they** sail to the mainland to trade their fish for things like food, drinking water or clothes. Most children go to floating schools and then spend the rest of their time learning important skills like swimming and fishing. They also help out their parents as much as they can.

Their lifestyle may seem strange to many people, but it's so wonderful to live among such natural beauty and know you are protecting it. The villagers are able to help **preserve** their beautiful bay because they live directly on the water.

Tạm dịch:

Vịnh Hạ Long là Di sản Thế giới được UNESCO công nhận ở tỉnh Quảng Ninh, phía đông bắc Việt Nam. Nó có hơn 1.600 hòn đảo lớn nhỏ. Trong số rất nhiều làng chài cổ ở Vịnh Hạ Long, chỉ còn lại làng nổi Cửa Vạn. Tất cả nhà cửa, công trình kiến trúc trong làng đều nổi trên những chiếc bè gỗ khổng lồ.

Dân làng dành cả ngày để đánh cá và chăm sóc sinh vật biển. Sau đó, họ đi thuyền vào đất liền để đổi cá lấy những thứ như thức ăn, nước uống hoặc quần áo. Hầu hết trẻ em đến các trường học nổi và sau đó dành thời gian còn lại để học các kỹ năng quan trọng như bơi lội và câu cá. Họ cũng giúp đỡ cha mẹ nhiều nhất có thể. Lối sống của họ có vẻ xa lạ với nhiều người, nhưng thật tuyệt vời khi được sống giữa vẻ đẹp thiên nhiên như vậy và biết rằng bạn đang bảo vệ nó. Dân làng có thể giúp bảo tồn vịnh xinh đẹp của họ vì họ sống trực tiếp trên mặt nước.

31. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Từ "they" ở đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. những ngôi nhà
- B. dân làng
- C. những người xây dựng

D. những trường học

Thông tin: The villagers spend their days fishing and looking after the sea life. Then they sail to the mainland to trade their fish for things like food, drinking water or clothes.

(Dân làng dành cả ngày để đánh cá và chăm sóc sinh vật biển. Sau đó, họ đi thuyền vào đất liền để đổi cá lấy những thứ như thức ăn, nước uống hoặc quần áo.)

Chọn B

32. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, lối sống của dân làng có vẻ _____ đối với nhiều người.

A. lạ

B. nguy hiểm

C. mệt mỏi

D. nhàm chán

Thông tin: Their lifestyle may seem strange to many people, but it's so wonderful to live among such natural beauty and know you are protecting it.

(Lối sống của họ có vẻ xa lạ với nhiều người, nhưng thật tuyệt vời khi được sống giữa vẻ đẹp thiên nhiên như vậy và biết rằng bạn đang bảo vệ nó.)

Chọn A

33. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Dân làng không chỉ đánh cá mà còn _____ sinh vật biển.

A. thiệt hại

B. chăm sóc

C. gây ô nhiễm

D. nhìn vào

Thông tin: The villagers spend their days fishing and looking after the sea life.

(Dân làng dành cả ngày để đánh cá và chăm sóc sinh vật biển.)

Chọn B

34. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

“bảo tồn” nghĩa là gì?

A. để theo kịp ai đó.

B. để giữ một chất lượng cụ thể.

- C. không lưu cái gì đó.
D. làm cho điều gì đó tồi tệ hơn

Thông tin: The villagers are able to help preserve their beautiful bay because they live directly on the water.
(Dân làng có thể giúp bảo tồn vịnh xinh đẹp của họ vì họ sống trực tiếp trên mặt nước.)

Chọn B

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Dân làng có thể giúp bảo tồn vịnh xinh đẹp của họ vì _____.

- A. họ sống trên đất liền
B. họ sống xa biển
C. họ sống trực tiếp trên mặt nước
D. họ không sống trực tiếp trên mặt nước

Thông tin: The villagers are able to help preserve their beautiful bay because they live directly on the water.
(Dân làng có thể giúp bảo tồn vịnh xinh đẹp của họ vì họ sống trực tiếp trên mặt nước.)

Chọn C

36. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc: While + S1 + V1 (quá khứ tiếp diễn), S2 + V2 (quá khứ): diễn tả hành động xảy ra thì có một hành động khác xen vào.

Vì vậy, ta sửa: worked => was working

While she **was working** in the field, the tornado came.

(Khi cô đang làm việc ngoài đồng thì cơn lốc xoáy ập đến.)

Chọn B

37. C

Kiến thức: Trạng từ thời gian

Giải thích:

Cấu trúc: As soon as + S + V (hiện tại đơn), S + will + V (inf): hai hành động chưa xảy ra tại thời điểm nói.

Vì vậy, ta sửa go to => will go to

As soon as it rains, we **will go to** club by bicycle.

(Ngay khi trời mưa, chúng tôi sẽ đến câu lạc bộ bằng xe đạp)

Chọn C

38.

Kiến thức: Thì quá khứ hoàn thành – quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc: S1 + V1 (quá khứ hoàn thành), S2 + V2 (quá khứ đơn) : diễn tả một hành động đã diễn ra trước một hành động khác.

My brother taught me how to use the computer. Then he bought one for me.

(Anh trai tôi đã dạy tôi cách sử dụng máy tính. Sau đó anh ấy mua cho tôi một cái.)

=> **My brother had taught me how to use the computer before he bought one for me.**

(Anh trai tôi đã dạy tôi cách sử dụng máy tính trước khi anh ấy mua cho tôi một chiếc.)

Đáp án: My brother had taught me how to use the computer before he bought one for me.

39.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc: While + S1 + V1 (hiện tại tiếp diễn), S2 + V2 (hiện tại tiếp diễn): diễn tả hành động xảy ra trong cùng 1 thời điểm.

I am reading a book. My mother is cooking a meal.

(Tôi đang đọc một quyển sách. Mẹ tôi đang nấu bữa ăn.)

=> **While I am reading a book, my mother is cooking a meal.**

(Trong khi tôi đang đọc sách thì mẹ tôi đang nấu bữa ăn.)

Đáp án: While I am reading a book, my mother is cooking a meal.

40.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc: When + S1 + V1 (hiện tại đơn), S2 + V2 (hiện tại đơn / tương lai đơn): diễn tả mối liên quan giữa hành động và kết quả.

Many Vietnamese students wear uniforms. They go to school.

(Nhiều học sinh Việt Nam mặc đồng phục. Họ tới trường.)

=> **Many Vietnamese students wear uniforms when they go to school.**

(Nhiều học sinh Việt Nam mặc đồng phục khi đến trường.)

Đáp án: Many Vietnamese students wear uniforms when they go to school.